

-고도

dù đã làm ... mà vẫn

Nói rằng bạn đã làm việc gì đó, nhưng hệ quả được mong đợi lại không xảy ra. Được tạo từ -고 cộng với 도 — “đã làm, vậy mà vẫn”.

Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ	-고도	알다 → 알고도
Gốc từ có ㄹ giữ nguyên ㄹ	-고도	만들다 → 만들고도
Cùng chủ ngữ	bắt buộc	알고도 모르는 척했어요
Cặp hay gặp	-고도 안 / 못	보고도 못 본 척
Cách nói dài hơn	-았/었는데도	알았는데도
Không bao giờ mang thì	chỉ gốc từ nguyên dạng	알았고도 là sai

Khi nào dùng

Gắn -고도 vào bất kỳ gốc động từ nào — không có quy tắc nguyên âm, ㄹ giữ nguyên, không có thì phía trước. Quá khứ đặt ở động từ cuối câu.

Hai mệnh đề có chung chủ ngữ, và mệnh đề sau đi ngược với điều mà mệnh đề trước khiến bạn chờ đợi: 알고도 모르는 척했어요 — anh ấy biết mà vẫn giả vờ không biết.

Thường có sắc thái phê phán hoặc ngạc nhiên. Câu chỉ ra khoảng cách giữa việc ai đó đã làm và cách họ hành xử sau đó.

So với -았/었는데도, vốn làm việc tương tự, -고도 gọn hơn và nhấn mạnh hơn, và nó thường xuất hiện trong các cặp cố định như 보고도 못 본 척, 듣고도 안 들은 척.

Ví dụ trong câu

- 1 알고도 모르는 척했어요.

Anh ấy biết mà vẫn giả vờ không biết.
- 2 보고도 못 본 척 지나갔어요.

Cô ấy thấy rồi mà vẫn đi qua như không thấy.
- 3 약속을 하고도 지키지 않았어요.

Anh ấy đã hứa rồi mà lại không giữ lời.
- 4 돈을 받고도 일을 끝내지 않았습다.

Họ nhận tiền rồi mà vẫn không làm xong việc.
- 5 직접 만들고도 맛을 안 봤어요.

Cô ấy tự làm mà không nếm thử lấy một chút.
- 6 그 말을 듣고도 아무 대답이 없었어요.

Anh ấy nghe vậy mà không trả lời gì cả.

So sánh với

-았/었는데도
Nghĩa gần như giống nhau, nhưng dài hơn và trung tính hơn. -고도 ngắn gọn và mang sắc thái gay gắt hơn.
알았는데도 말 안 했어요. (dù đã biết) / 알고도 말 안 했어요. (biết mà vẫn không nói)

-지만
-지만 đặt hai sự việc song song; -고도 nói rằng về sau đi ngược với điều về trước lẽ ra phải dẫn tới.
약속했지만 못 지켰어요. (đã hứa nhưng không giữ được) / 약속하고도 안 지켰어요. (hứa rồi mà không giữ)

-고
Thêm 도 vào liên từ cơ bản chính là điều tạo ra sự mâu thuẫn. Không có nó, hai hành động chỉ nối tiếp nhau.
약속하고 갔어요. (hứa rồi đi) / 약속하고도 안 갔어요. (hứa rồi mà vẫn không đi)

Lưu ý

- ✗ 약속을 했고도 지키지 않았어요.

○ 약속을 하고도 지키지 않았어요.

-고도 không bao giờ mang thì. Quá khứ được biểu thị một lần, ở động từ cuối câu.
- ✗ 제가 말하고도 그 사람이 안 들었어요.

○ 제가 말했는데도 그 사람이 안 들었어요.

-고도 đòi hỏi một chủ ngữ cho cả hai mệnh đề. Với hai người khác nhau, hãy dùng -는데도.
- ✗ 날씨가 춥고도 나갔어요.

○ 날씨가 추운데도 나갔어요.

-고도 dùng với động từ hành động, khi người làm đi ngược với sự mong đợi. Với trạng thái, -는데도 là lựa chọn tự nhiên.